

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Số: 032./2023/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng  
quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm  
trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà nội, ngày 06 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2023, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 15,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Chi phí tài chính tăng do dự phòng đầu tư tài chính.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Phạm Thị Lan Hương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465  
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo tài chính riêng  
Quý I năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO



**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-33

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>343.513.475.418</b>	<b>408.934.110.273</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	18.152.394.553	52.817.536.933
111	1. Tiền		18.152.394.553	52.817.536.933
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	135.502.523.287	111.903.008.219
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		135.502.523.287	111.903.008.219
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		187.025.259.711	241.576.747.881
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	170.690.117.834	217.455.526.652
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		254.871.236	473.626.536
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		400.000.000	802.623.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	17.321.895.865	24.486.596.917
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.641.625.224)	(1.641.625.224)
140	IV. Hàng tồn kho		77.060.881	77.060.881
141	1. Hàng tồn kho	7	77.060.881	77.060.881
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.756.236.986	2.559.756.359
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.756.236.986	2.559.756.359
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>533.239.971.673</b>	<b>428.763.959.899</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		44.454.188.000	44.742.348.287
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	40.100.000.000	40.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	4.354.188.000	4.642.348.287
220	II. Tài sản cố định		166.593.215.794	173.373.536.249
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	126.905.227.135	133.048.613.957
222	- Nguyên giá		263.434.637.684	263.473.912.067
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.529.410.549)	(130.425.298.110)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	6.143.343.330	6.466.870.083
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.621.298.841)	(1.297.772.088)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	33.544.645.329	33.858.052.209
228	- Nguyên giá		49.559.388.890	49.559.388.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.014.743.561)	(15.701.336.681)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	306.905.758.061	195.290.052.040
251	1. Đầu tư vào công ty con		316.092.115.000	203.587.475.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(9.186.356.939)	(8.297.422.960)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.286.809.818	15.358.023.323
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	15.286.809.818	15.358.023.323
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>876.753.447.091</b>	<b>837.698.070.172</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>333.444.498.453</b>	<b>298.998.459.302</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>302.109.488.667</b>	<b>265.063.955.877</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	199.430.956.143	226.284.646.844
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.972.571	18.972.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.691.089.718	5.478.207.066
314	4. Phải trả người lao động		3.294.011.958	8.524.507.674
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.842.748.166	657.812.171
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		72.540.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.966.090.844	5.887.075.363
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	85.793.079.267	18.212.734.188
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>31.335.009.786</b>	<b>33.934.503.425</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	11.556.711.000	11.556.711.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	19.152.027.210	21.751.520.849
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		626.271.576	626.271.576
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>543.308.948.638</b>	<b>538.699.610.870</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>543.308.948.638</b>	<b>538.699.610.870</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		135.642.793.375	131.033.455.607
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		131.033.455.607	72.304.144.971
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.609.337.768	58.729.310.636
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>876.753.447.091</b>	<b>837.698.070.172</b>

  
Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	184.247.952.550	177.822.102.991	184.247.952.550	177.822.102.991
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	184.247.952.550	177.822.102.991	184.247.952.550	177.822.102.991
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	168.825.197.852	165.587.529.624	168.825.197.852	165.587.529.624
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.422.754.698	12.234.573.367	15.422.754.698	12.234.573.367
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	769.415.286	308.352.055	769.415.286	308.352.055
22	7. Chi phí tài chính	21	2.045.563.544	(16.312.883.696)	2.045.563.544	(16.312.883.696)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.156.629.565	1.503.531.354	1.156.629.565	1.503.531.354
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	8.159.710.105	7.448.047.514	8.159.710.105	7.448.047.514
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.986.896.335	21.407.761.604	5.986.896.335	21.407.761.604
31	12. Thu nhập khác	23	661.604.379	199.597.309	661.604.379	199.597.309
32	13. Chi phí khác	24	711.558.633	344.897.710	711.558.633	344.897.710
40	14. Lợi nhuận khác		(49.954.254)	(145.300.401)	(49.954.254)	(145.300.401)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.936.942.081	21.262.461.203	5.936.942.081	21.262.461.203
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.327.604.313	920.391.687	1.327.604.313	920.391.687
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.609.337.768	20.342.069.516	4.609.337.768	20.342.069.516

Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.936.942.081	21.262.461.203
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.841.795.207	6.558.717.826
03	Các khoản dự phòng		888.933.979	(17.820.595.378)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(769.415.286)	(308.352.055)
06	Chi phí lãi vay		1.156.629.565	1.503.531.354
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.054.885.546	11.195.762.950
09	Giảm các khoản phải thu		36.509.928.459	55.643.559.700
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(27.793.886.277)	(36.913.059.935)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(186.741.874)	919.902.028
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.037.836.274)	(1.613.213.062)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.187.323.616)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(50.300.000)	(88.150.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.308.725.964	29.144.801.681
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.686.835.113)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(56.360.000.000)	(73.589.726.025)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		33.402.623.000	51.900.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(112.504.640.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.800.000.000	-
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.707.297.216	629.290.749
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(116.954.719.784)	(22.747.270.389)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		82.000.000.000	53.806.144.612
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(16.799.927.782)	(59.269.188.519)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(219.220.778)	(76.363.635)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		64.980.851.440	(5.546.157.542)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(34.665.142.380)	851.373.750
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	52.817.536.933	20.078.010.812
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>18.152.394.553</u>	<u>20.929.384.562</u>

Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinafc tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

### **2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▪ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▪ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▪ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▪ Quyền sử dụng đất	48 năm

## 2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

### **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

## **2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

## Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,  
Thành phố Hà Nội

---

- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

## 2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

## 2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. Tiền

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	13.512.481	17.552.481
Tiền gửi ngân hàng	18.138.882.072	52.799.984.452
	<u>18.152.394.553</u>	<u>52.817.536.933</u>

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư 135.502.523.287 VND tại ngày 31/03/2023 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 8%/năm – 10,5%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(9.186.356.939)	30.180.000.000	(8.297.422.960)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	134.727.115.000	-	22.222.475.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	<b>316.092.115.000</b>	<b>(9.186.356.939)</b>	<b>203.587.475.000</b>	<b>(8.297.422.960)</b>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 đường 41, phường 06, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.



**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Áp Phú Thạnh, Thị Trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	71,94%	82,15%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 10,21% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

5. Phải thu khách hàng

	31/03/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	23.146.192.205	34.446.769.661
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	22.741.897.713	27.760.682.969
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	9.762.423.534	9.774.612.134
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.239.162.388	16.239.162.388
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	7.475.741.312	5.547.531.695
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.764.013.128	6.049.503.262
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng	4.733.596.139	14.514.196.181
Tổng hợp	82.827.091.415	103.123.068.362
Các khách hàng khác		
	<b>170.690.117.834</b>	<b>217.455.526.652</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>14.020.021.819</b>	<b>14.487.856.789</b>
Thuyết minh 27		
<b>Dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	40.100.000.000	40.100.000.000
	<b>40.100.000.000</b>	<b>40.100.000.000</b>

6. Phải thu khác

	31/03/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	648.098.730	1.603.248.228
Tạm ứng	99.033.395	185.167.795
Ký cược, ký quỹ	24.850.000	24.850.000
Các khoản chi hộ	262.715.172	104.133.732
Doanh thu vận tải, kho vận trích trước	13.642.621.994	3.444.236.928
Phải thu về cổ tức	-	2.222.247.500
Phải thu khác	2.644.576.574	16.902.712.734
	<b>17.321.895.865</b>	<b>24.486.596.917</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	4.354.188.000	4.642.348.287
	<b>4.354.188.000</b>	<b>4.642.348.287</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>2.440.626.318</b>	<b>18.919.596.782</b>
Thuyết minh 27		

7. Hàng tồn kho

	31/03/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	77.060.881	77.060.881
	<b>77.060.881</b>	<b>77.060.881</b>

8. Chi phí trả trước

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	57.652.667	62.030.824
Chi phí mua bảo hiểm	144.623.065	125.724.837
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.648.421.250	1.333.421.250
Các khoản khác	905.540.004	1.038.579.448
	<b>2.756.236.986</b>	<b>2.559.756.359</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.840.991.992	2.326.096.930
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	9.036.788.545	9.098.263.297
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên	3.959.523.892	3.409.409.039
Các khoản khác	449.505.389	524.254.057
	<b>15.286.809.818</b>	<b>15.358.023.323</b>

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	82.085.232.107	36.186.480.602 (39.274.383)	140.847.655.723	4.354.543.635	263.473.912.067 (39.274.383)
Tại ngày 31/03/2023	82.085.232.107	36.147.206.219	140.847.655.723	4.354.543.635	263.434.637.684
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	27.322.268.780	21.178.347.647	77.946.627.008	3.978.054.675	130.425.298.110
Khấu hao	1.138.933.896	989.965.429 (39.274.383)	3.976.223.985	38.263.512	6.143.386.822 (39.274.383)
Tại ngày 31/03/2023	28.461.202.676	22.129.038.693	81.922.850.993	4.016.318.187	136.529.410.549
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	54.762.963.327	15.008.132.955	62.901.028.715	376.488.960	133.048.613.957
Tại ngày 31/03/2023	53.624.029.431	14.018.167.526	58.924.804.730	338.225.448	126.905.227.135

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2023	7.764.642.171	7.764.642.171
<b>Tại ngày 31/03/2023</b>	<b>7.764.642.171</b>	<b>7.764.642.171</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2023	1.297.772.088	1.297.772.088
Khấu hao trong kỳ	323.526.753	323.526.753
<b>Tại ngày 31/03/2023</b>	<b>1.621.298.841</b>	<b>1.621.298.841</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2023	6.466.870.083	6.466.870.083
<b>Tại ngày 31/03/2023</b>	<b>6.143.343.330</b>	<b>6.143.343.330</b>

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2023	43.454.310.744	6.105.078.146	49.559.388.890
<b>Tại ngày 31/03/2023</b>	<b>43.454.310.744</b>	<b>6.105.078.146</b>	<b>49.559.388.890</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2023	10.502.092.550	5.199.244.131	15.701.336.681
Khấu hao trong năm	228.306.360	85.100.520	313.406.880
<b>Tại ngày 31/03/2023</b>	<b>10.730.398.910</b>	<b>5.284.344.651</b>	<b>16.014.743.561</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2023	32.952.218.194	905.834.015	33.858.052.209
<b>Tại ngày 31/03/2023</b>	<b>32.723.911.834</b>	<b>820.733.495</b>	<b>33.544.645.329</b>

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	125.955.613.431	125.955.613.431	151.074.137.913	151.074.137.913
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	44.323.237.432	44.323.237.432	41.919.727.754	41.919.727.754
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	9.217.488.378	9.217.488.378	12.656.973.991	12.656.973.991
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.984.384.292	2.984.384.292	2.392.445.869	2.392.445.869
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	1.980.064.167	1.980.064.167	556.874.610	556.874.610
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	7.122.361.640	7.122.361.640	6.331.760.842	6.331.760.842
Các khách hàng khác	7.847.806.803	7.847.806.803	11.352.725.865	11.352.725.865
	<b>199.430.956.143</b>	<b>199.430.956.143</b>	<b>226.284.646.844</b>	<b>226.284.646.844</b>
<b>Trong đó, phải trả bên liên quan</b>	<b>191.583.149.340</b>	<b>191.583.149.340</b>	<b>214.931.920.979</b>	<b>214.931.920.979</b>
Thuyết minh 27				

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh		31/03/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.155.735.547	3.157.937.305	3.018.245.377	-	1.016.043.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.186.311.579	4.187.323.616	1.327.604.313	-	1.326.592.276
Thuế thu nhập cá nhân	-	136.159.940	729.729.987	713.165.325	-	119.595.278
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	1.228.858.545	-	1.228.858.545
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	-	<b>5.478.207.066</b>	<b>8.082.990.908</b>	<b>6.295.873.560</b>	-	<b>3.691.089.718</b>

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	-	90.795.750
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	1.098.237.429	459.546.421
Khác	1.744.510.737	107.470.000
	<b>2.842.748.166</b>	<b>657.812.171</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.067.021.779</b>	<b>250.882.860</b>
Thuyết minh 27		

15. Phải trả khác

	31/03/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.880.063.946	2.335.551.629
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.186.700.000	2.186.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.899.326.898	1.364.823.734
- Phải trả tiền cổ tức	177.649.370	177.649.370
- Các khoản thu chi hộ	709.154.596	244.326.828
- Phải trả các đối tượng khác	1.012.522.932	942.847.536
	<b>6.966.090.844</b>	<b>5.887.075.363</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.030.832.408</b>	<b>499.689.199</b>
Thuyết minh 27		
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.556.711.000	11.556.711.000
	<b>11.556.711.000</b>	<b>11.556.711.000</b>

16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2023		Phát sinh		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Các khoản vay ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	82.000.000.000	10.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.000.000.000	5.000.000.000	32.000.000.000	5.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco	5.000.000.000	5.000.000.000	32.000.000.000	5.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Công ty cổ phần vận tải biển Vinafco	-	-	50.000.000.000	5.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	50.000.000.000	5.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	13.212.734.188	13.212.734.188	-	4.419.654.921	8.793.079.267	8.793.079.267
Ngân hàng TMCP Quân Đội	8.328.514.740	8.328.514.740	-	2.823.600.060	5.504.914.680	5.504.914.680
+ Công ty Cổ phần Vinafco	8.328.514.740	8.328.514.740	-	2.823.600.060	5.504.914.680	5.504.914.680
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2.645.775.600	2.645.775.600	-	661.443.900	1.984.331.700	1.984.331.700
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.645.775.600	2.645.775.600	-	661.443.900	1.984.331.700	1.984.331.700
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.361.560.736	1.361.560.736	-	715.390.183	646.170.553	646.170.553
+ Công ty Cổ phần Vinafco	1.361.560.736	1.361.560.736	-	715.390.183	646.170.553	646.170.553
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	876.883.112	876.883.112	-	219.220.778	657.662.334	657.662.334
+ Công ty Cổ phần Vinafco	876.883.112	876.883.112	-	219.220.778	657.662.334	657.662.334
	<b>18.212.734.188</b>	<b>18.212.734.188</b>	<b>82.000.000.000</b>	<b>14.419.654.921</b>	<b>85.793.079.267</b>	<b>85.793.079.267</b>



	01/01/2023		Phát sinh		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	18.908.212.196	18.908.212.196	-	5.048.093.699	13.860.118.497	13.860.118.497
+ Công ty Cổ phần Vinafco	18.908.212.196	18.908.212.196	-	5.048.093.699	13.860.118.497	13.860.118.497
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	9.745.990.200	9.745.990.200	-	661.443.900	9.084.546.300	9.084.546.300
+ Công ty Cổ phần Vinafco	9.745.990.200	9.745.990.200	-	661.443.900	9.084.546.300	9.084.546.300
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.644.078.608	2.644.078.608	-	1.090.390.183	1.553.688.425	1.553.688.425
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.644.078.608	2.644.078.608	-	1.090.390.183	1.553.688.425	1.553.688.425
Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	3.665.974.033	3.665.974.033	-	219.220.778	3.446.753.255	3.446.753.255
+ Công ty Cổ phần Vinafco	3.665.974.033	3.665.974.033	-	219.220.778	3.446.753.255	3.446.753.255
	<b>34.964.255.037</b>	<b>34.964.255.037</b>	<b>-</b>	<b>7.019.148.560</b>	<b>27.945.106.477</b>	<b>27.945.106.477</b>
<b>Khoản đến hạn trả trong 12 tháng</b>	13.212.734.188	13.212.734.188			8.793.079.267	8.793.079.267
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	21.751.520.849	21.751.520.849			19.152.027.210	19.152.027.210

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 31/03/2023:

Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
					31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 11861.22.002.1212888.TD ký ngày 15/04/2022	4,8%-8%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 486953.	Theo từng khế ước nhận nợ	32.000.000.000	5.000.000.000
Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 14032023/MTB-VFC ngày 14/03/2023	8,50%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh		Theo từng khế ước nhận nợ	45.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay dài hạn Hợp đồng tín dụng số 688804.15.002.1212888.T D ngày 29/10/2015	11,8% - 12,5%	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.	2026	13.860.118.497	18.908.212.196
Hợp đồng tín dụng số 6192.19.002.1212888.TD ngày 18/03/2019	12,30%	Đầu tư phương tiện vận tải	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.	2024	4.079.880.000	5.099.850.000

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 31/03/2023 (tiếp theo):

Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
					31/03/2023	01/01/2023
<b>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</b>						
Hợp đồng cho vay số 255/2019/HDTD/NOH/02 ngày 5/11/2019;	12,6% - 13,35%	Đầu tư phương tiện vận tải, giá cả kho	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.	2024-2025	VND 1.553.688.425 1.553.688.425	VND 2.644.078.608 2.644.078.608
29/2020/HDTD/NOH/01 ngày 20/01/2020						
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b>						
Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTĐ ngày 21/01/2021	10,40%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2026	9.084.546.300 1.440.000.000	9.745.990.200 1.560.000.000
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTĐ ngày 10/05/2021	10,40%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	2.600.000.000	2.800.000.000
Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTĐ ngày 22/06/2021	10,40%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	2.470.000.000	2.660.000.000
Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTĐ ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	2.574.546.300	2.725.990.200
<b>Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính</b>						
Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	10,20%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	3.446.753.255 1.018.181.827	3.665.974.033 1.094.545.462
Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	9,20%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	2.428.571.428	2.571.428.571
					<b>104.945.106.477</b>	<b>39.964.255.037</b>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	
Tại ngày 01/01/2022	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	72.304.144.971	479.970.300.234	
Lợi nhuận Kỳ này							20.342.069.516	20.342.069.516	
Tại ngày 31/03/2022	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	92.646.214.487	500.312.369.750	
Tại ngày 01/01/2023	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	131.033.455.607	538.699.610.870	
Lợi nhuận Kỳ này							4.609.337.768	4.609.337.768	
Tại ngày 31/03/2023	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	135.642.793.375	543.308.948.638	

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	83.924.920.000	24,68%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	104.407.900.000	30,71%
	<b>340.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>340.000.000.000</b>	<b>340.000.000.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. Doanh thu

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu</b>	<b>184.247.952.550</b>	<b>177.822.102.991</b>	<b>184.247.952.550</b>	<b>177.822.102.991</b>
Dịch vụ vận tải	138.859.615.316	132.459.820.909	138.859.615.316	132.459.820.909
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	36.468.153.689	37.310.906.628	36.468.153.689	37.310.906.628
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	8.920.183.545	8.051.375.454	8.920.183.545	8.051.375.454
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>184.247.952.550</b>	<b>177.822.102.991</b>	<b>184.247.952.550</b>	<b>177.822.102.991</b>
<b>Trong đó, doanh thu với bên liên quan</b>	<b>10.209.017.327</b>	<b>9.310.762.458</b>	<b>10.209.017.327</b>	<b>9.310.762.458</b>
Thuyết minh 27				

19. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Giá vốn dịch vụ vận tải</b>	<b>132.882.500.608</b>	<b>126.403.637.410</b>	<b>132.882.500.608</b>	<b>126.403.637.410</b>
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	31.630.345.886	35.450.139.568	31.630.345.886	35.450.139.568
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	4.312.351.358	3.733.752.646	4.312.351.358	3.733.752.646
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>168.825.197.852</b>	<b>165.587.529.624</b>	<b>168.825.197.852</b>	<b>165.587.529.624</b>

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	769.415.286	308.352.055	769.415.286	308.352.055
	<b>769.415.286</b>	<b>308.352.055</b>	<b>769.415.286</b>	<b>308.352.055</b>

21. Chi phí tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.156.629.565	1.503.531.354	1.156.629.565	1.503.531.354
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính	888.933.979	(17.820.595.378)	888.933.979	(17.820.595.378)
Khác	-	4.180.328	-	4.180.328
	<b>2.045.563.544</b>	<b>(16.312.883.696)</b>	<b>2.045.563.544</b>	<b>(16.312.883.696)</b>

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.020.920.467	6.101.957.197	7.020.920.467	6.101.957.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.334.559	163.667.300	115.334.559	163.667.300
Thuế phí và lệ phí	8.000.000	7.000.000	8.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	834.452.790	953.071.585	834.452.790	953.071.585
Chi phí bằng tiền khác	181.002.289	222.351.432	181.002.289	222.351.432
	<b>8.159.710.105</b>	<b>7.448.047.514</b>	<b>8.159.710.105</b>	<b>7.448.047.514</b>

23. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu bồi thường hàng hỏng	562.710.244	171.980.635	562.710.244	171.980.635
Thu nhập khác	98.894.135	27.616.674	98.894.135	27.616.674
	<b>661.604.379</b>	<b>199.597.309</b>	<b>661.604.379</b>	<b>199.597.309</b>

24. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	3.717.078	-	3.717.078	-
Chi phí bồi thường hàng hỏng	467.838.886	107.916.761	467.838.886	107.916.761
Chi phí thuế đất phải nộp	190.311.399	219.478.549	190.311.399	219.478.549
Chi phí khác	49.691.270	17.502.400	49.691.270	17.502.400
	<b>711.558.633</b>	<b>344.897.710</b>	<b>711.558.633</b>	<b>344.897.710</b>



25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	5.936.942.081	21.262.461.203	5.936.942.081	21.262.461.203
Điều chỉnh:				
Chi phí không được trừ khi tính thuế	696.019.297	625.310.276	696.019.297	625.310.276
Các khoản điều chỉnh khác	5.060.188	-	5.060.188	-
Thu nhập chịu thuế	6.638.021.566	21.887.771.479	6.638.021.566	21.887.771.479
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	-	17.285.813.043	-	17.285.813.043
Thu nhập tính thuế	6.638.021.566	4.601.958.436	6.638.021.566	4.601.958.436
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.327.604.313	920.391.687	1.327.604.313	920.391.687

26. Chi phí theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	13.880.076.826	14.022.809.597	13.880.076.826	14.022.809.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.841.795.207	6.558.717.826	6.841.795.207	6.558.717.826
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	7.000.000	8.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.075.851.263	152.224.698.283	156.075.851.263	152.224.698.283
Chi phí khác bằng tiền	179.184.661	222.351.432	179.184.661	222.351.432
	176.984.907.957	173.035.577.138	176.984.907.957	173.035.577.138

**27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:


Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

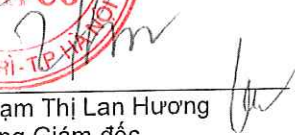
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe</b>	<b>10.209.017.327</b>	<b>9.310.762.458</b>
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	330.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	8.539.483.599	7.842.262.458
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	1.339.533.728	1.138.500.000
<b>Chi phí dịch vụ vận tải, kho bãi, hoạt động quản lý</b>	<b>136.744.183.165</b>	<b>129.324.426.570</b>
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.091.843.714	1.092.099.993
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	19.175.930.447	18.702.771.543
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	107.426.291.041	98.166.645.493
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	538.263.761	528.611.778
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	1.768.682.950	1.767.065.055
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	6.743.171.252	9.067.232.708
<b>Thu nhập khác</b>	<b>591.300.999</b>	<b>122.219.785</b>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	191.150.799	111.137.875
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	347.920.375	3.606.910
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	52.229.825	7.475.000
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.140.000</b>	<b>5.444.000</b>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.140.000	5.444.000
<b>Đi vay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	50.000.000.000	-
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>209.589.041</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	209.589.041	-
<b>Cho vay</b>	<b>-</b>	<b>34.430.000.000</b>
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	34.430.000.000
<b>Lãi cho vay</b>	<b>17.129.954</b>	<b>70.309.588</b>
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	70.309.588
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	17.129.954	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>14.020.021.819</b>	<b>14.487.856.789</b>
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	41.982.820	1.862.869.540
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	9.228.741.022	9.328.063.272
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	2.918.652.456	1.466.278.456
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	1.830.645.521	1.830.645.521
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.440.626.318</b>	<b>18.919.596.782</b>
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	1.797.583.472	1.648.781.904
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	427.431.426	6.475.958
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	215.611.420	2.464.338.920
Công ty TNHH MTV VINAFCO Hậu Giang	-	14.800.000.000
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>400.000.000</b>	<b>802.623.000</b>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	400.000.000	802.623.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>191.583.149.340</b>	<b>214.931.920.979</b>
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	44.323.237.432	41.919.727.754
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	125.955.613.431	151.074.137.913
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	9.217.488.378	12.656.973.991
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	7.122.361.640	6.331.760.842
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	2.984.384.292	2.392.445.869
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	1.980.064.167	556.874.610
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>1.030.832.408</b>	<b>499.689.199</b>
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	209.589.041	-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	801.842.367	499.689.199
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	19.401.000	-
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>1.067.021.779</b>	<b>250.882.860</b>
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	976.976.619	151.844.500
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	12.600.720	12.457.600
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	77.444.440	86.580.760

  
Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2023